

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ**

Tỉnh Bến Tre

Bản án số: **601/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-11-2018

V/v “*Không công nhận vợ chồng
và chia tài sản chung*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P - TỈNH BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết

- Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Trần Thanh Hùng
2. Ông Trần Văn Hồng

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “*Không công nhận vợ chồng và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2150/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/10/2018 và Thông báo dời lịch xét xử số 2244/TB-TA ngày 17/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị T, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số 173/1, ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Trương Văn Bé T1, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Số 173/1, ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

3. *Người làm chứng do bị đơn Trương Văn Bé T1 tự triệu tập:*

- Ông Trương Văn A, sinh năm 1952. Nơi cư trú: ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Nơi cư trú: đường ĐBP, phường 25, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02/4/2018, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trương Văn Bé T1 cưới nhau vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung có 02 người con chung tên Trương Thị Thúy V, sinh ngày 12/6/2001 và Trương Thị Thúy K, sinh ngày 27/10/2008 hiện nay đang sống chung với anh Bé T1. Thời gian đầu chị và anh Bé T1 sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau, anh Bé T1 không lo làm ăn mà lại chơi cờ bạc nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và đã ly

thân từ năm 2014, chị xác định không còn tình cảm với anh Bé T1 do không ai còn quan tâm ai. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh Bé T1 là vợ chồng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: Chị đồng ý giao 02 con chung cho anh Bé T1 được trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: thửa đất số 67 tờ bản đồ số 37 diện tích 2.276,3m² đất tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre do anh Trương Văn Bé T1 đứng tên được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/10/2017. Phần đất này do anh Bé T1 đã bán cho anh Phạm Quốc Tuấn, sinh năm 1980, địa chỉ 320A, ấp Phước Thạnh, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre với giá 950.000.000 (Chín trăm năm mươi triệu) đồng, số tiền này do anh Bé T1 cất giữ. Phần đất này do ông Tuấn đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên nay chị không yêu cầu anh Bé T1 chia đất mà chia cho chị được hưởng ½ giá trị bằng T của thửa đất đã bán với số T là 475.000.000 đồng.

Chị thừa nhận tại giấy bán đất vào tháng 10 năm 2012 do anh Bé T1 cung cấp đúng là có chữ ký của chị, trong thời gian sống chung chị và anh Bé T1 có bán 02 công đất (625m²/01 công) cho Trương Thị Bé C là phần đất khác nhưng do sau khi ông Tuấn chuyển nhượng thửa đất số 67 đã nhập chung nên chị không còn xác định được vị trí đất và tại tòa hôm nay chị cũng không có chứng cứ để chứng minh.

Về nợ chung: chị và anh Bé T1 thời gian sống chung có thiếu một khoản nợ với số T là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, sau khi không còn sống chung thì số nợ này do anh Bé T1 đã trả xong nên nay chị đồng ý trả cho anh Bé T1 50.000.000 đồng.

Theo nội dung bản tự khai ngày 04/4/2018, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn anh Trương Văn Bé T1 trình bày:

Anh thống nhất với chị Nguyễn Thị T về thời gian cưới nhau, không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mất hạnh phúc và quá trình ly thân từ năm 2014 cho tới nay. Tại tòa hôm nay chị T yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng thì anh đồng ý. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng, anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng Trương Thị Thúy V, sinh ngày 12/6/2001 và Trương Thị Thúy K, sinh ngày 27/10/2008 và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con (Hai con chung có nguyện vọng sống với anh).

Về tài sản chung: thửa đất số 67 tờ bản đồ số 37 diện tích 2.276,3m² đất tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre do anh đứng tên được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/10/2017 là tài sản chung của vợ chồng. Trong phần đất này khi anh và chị T còn sống chung vợ chồng đã thống nhất bán cho Trương Thị Bé C 02 công (625m²/01 công) với diện tích là 1.250m² và sau khi chị T không còn sống chung với anh thì anh tiếp tục bán cho Bé C 01 công (625m²/01 công). Khi bán phần đất này thì anh và chị T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 16/10/2017 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên anh và chị Bé C thực hiện bán phần đất này với diện tích 2.276,3m² cho anh Phạm Quốc Tuấn, sinh năm 1980, địa chỉ 320A, ấp Phước Thạnh, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre với giá 950.000.000 (Chín trăm năm mươi triệu) đồng (Trong đó diện tích 1.875m² là của Bé C, còn diện tích của anh là

401,3m²) và thỏa thuận chị Bé C nhận 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, anh nhận 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Anh đồng ý số tiền 250.000.000 đồng là phần tài sản chung của anh và chị T nhưng số còn lại anh đã sử dụng vào việc nuôi con hiện nay không còn số tiền này nên chị T yêu cầu anh chia cho chị T 475.000.000 đồng là anh không đồng ý. Nếu yêu cầu của chị T được Tòa án chấp nhận thì anh không yêu cầu chị Trương Thị Bé C phải trả lại cho anh 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, anh và chị Bé C sẽ tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về nợ chung: anh đã trả nợ chung là 100.000.000 (Một trăm tám mươi triệu) đồng, nay anh yêu cầu chị T trả lại cho anh 50.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Trương Văn A và Nguyễn Thanh H có cùng ý kiến:

Ông A và ông H có ý kiến xác nhận phần đất mà chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn Bé T1 chuyển nhượng cho chị Trương Thị Bé C là phần đất do anh Bé T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ vào ngày 16/10/2017 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 37 diện tích 2.276,3m² đất tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre và chuyển nhượng cho ông Phạm Quốc Tuấn.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án cho rằng:

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; Tại phiên tòa Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng; người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã nghiêm túc chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

- Về hôn nhân: không công nhận chị Nguyễn Thị T với anh Trương Văn Bé T1 là vợ chồng. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét.

- Về con chung: anh Bé T1 được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Trương Thị Thúy V, sinh ngày 12/6/2001 và Trương Thị Thúy K, sinh ngày 27/10/2008 và chị T không cấp dưỡng nuôi con do anh Bé T1 không có yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: anh Bé T1 có nghĩa vụ giao cho chị T số tiền 164.159.500 đồng.

Đối với khoản tiền 700.000.000 đồng do anh Bé T1 và chị Bé C không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng với anh Trương Văn Bé T1, do bị đơn sinh sống tại huyện P nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo quy định các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn Bé T1 sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn

nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, hiện chị T và anh Bé T1 đã không còn tiếp tục sống chung nên chị T yêu cầu không công nhận chị và anh Bé T1 là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu của chị T, không công nhận chị T và anh Bé T1 là vợ chồng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng do hai bên không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Xét về con chung: Chị T và anh Bé T1 thống nhất giao Trương Thị Thúy V, sinh ngày 12/6/2001 và Trương Thị Thúy K, sinh ngày 27/10/2008 (theo nguyện vọng của 02 con chung) cho anh Bé T1 được trực tiếp nuôi dưỡng và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Bé T1 không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: thửa đất số 67 tờ bản đồ số 37 diện tích 2.276,3m² đất tọa lạc ấp TH, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre do anh Trương Văn Bé T1 đứng tên được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/10/2017, chị T và anh Bé T1 thống nhất là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 23/11/2017 anh Bé T1 thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần đất này cho anh Phạm Quốc Tuấn, sinh năm 1980, địa chỉ: số 320A, ấp Phước Thạnh, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre với giá 950.000.000 (Chín trăm năm mươi triệu) đồng. Anh Bé T1 cho rằng anh đã giao cho chị Trương Thị Bé C nhận 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng của phần đất có diện tích 1.875m² (03 công) nhưng tại văn bản gọi là “GIẤY BÁN ĐẤT” thì anh Bé T1 và chị T bán phần đất cho chị Bé C có diện tích 1.250m² (02 công), việc anh Bé T1 bán cho chị Bé C phần diện tích đất 625m² (01 công) ngay thời điểm không có ý kiến của chị T nên phần diện tích 625m² vẫn là tài sản chung của chị T và anh Bé T1. Còn việc chị T luôn cho rằng 02 công đất mà anh Bé T1 và chị T bán cho chị Bé C vào tháng 10 năm 2012 không phải phần đất thuộc thửa 67 tờ bản đồ số 37 có trong diện tích 2.276,3m², nhưng chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh và tại phiên tòa người làm chứng là ông Trương Văn A, ông Nguyễn Thanh H đều xác nhận phần đất mà chị T và anh Bé T1 bán cho chị Bé C là phần đất anh Bé T1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và chuyển nhượng cho ông Tuấn nên đủ cơ sở khẳng định phần tài sản chung của chị T và anh Bé T1 chỉ còn lại diện tích đất 1.026,3m², được tính giá trị bằng tiền (1.026,3m² x 417.343đồng/m²) = 428.319.000 đồng và số tiền này khấu trừ phần nợ chung 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng do anh Bé T1 đã thanh toán xong. Như vậy tài sản chung của chị T và anh Bé T1 còn lại là: 328.319.000 (ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm mười chín nghìn) đồng nên anh Bé T1 phải có nghĩa vụ giao cho chị T ½ số tiền này là 164.159.500 (Một trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm) đồng.

[5] Anh Bé T1 không yêu cầu giải quyết số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng mà anh Bé T1 đã giao cho chị Bé C và chị Bé C cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này (Tại bút lục số 58, 59) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị T và anh Bé T1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền được nhận. Như vậy chị T và anh Bé T1 mỗi người phải nộp 8.207.975 (Tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, chín trăm bảy mươi lăm) đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 14, 53, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Trương Văn Bé T1 là vợ chồng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng do hai bên không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

2. Về con chung: Anh Bé T1 được trực tiếp nuôi dưỡng Trương Thị Thúy V, sinh ngày 12/6/2001 và Trương Thị Thúy K, sinh ngày 27/10/2008 và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Bé T1 không có yêu cầu.

Chị T có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Anh Trương Văn Bé T1 được quyền quản lý sử dụng số tiền 164.159.500 (Một trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm) đồng.

Buộc anh Trương Văn Bé T1 có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị T số tiền 164.159.500 (Một trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

- Hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0016180 ngày 02/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

- Dân sự:

+ Chị Nguyễn Thị T phải nộp: 8.207.975 (Tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, chín trăm bảy mươi lăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

11.500.000 (Mười một triệu, năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0016181 ngày 02/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Chi cục thi hành án dân sự huyện P hoàn trả lại cho chị T số T tạm ứng án phí còn dư là: 3.292.025 (Ba triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn, không trăm hai mươi lăm) đồng.

+ Anh Trương Văn Bé T1 phải nộp 8.207.975 (Tám triệu, hai trăm lẻ bảy nghìn, chín trăm bảy mươi lăm) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Hồng – Trần Thanh Hùng

Hồ Thị Triết